

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc giao tài sản nhà nước cho Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh  
quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH KON TUM**

Căn cứ Luật tổ chức chính quyền địa phương năm 2015;

Căn cứ Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước năm 2008;

Căn cứ Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật quản lý, sử dụng tài sản nhà nước; Nghị định số 04/2016/NĐ-CP ngày 06/01/2016 của Chính Phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 52/2009/NĐ-CP ngày 03/6/2009 của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính quy định thực hiện một số nội dung của Nghị định 52/2009/NĐ-CP ngày 03/0/2009 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều Luật quản lý, sử dụng tài sản Nhà nước; Thông tư số 09/2012/TT-BTC ngày 19/01/2012 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 245/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Thông tư số 23/2016/TT-BTC ngày 16/02/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn một số nội dung về quản lý, sử dụng tài sản nhà nước tại đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Thông tư số 162/TT-BTC ngày 06/11/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định chế độ quản lý, tính hao mòn tài sản cố định trong các cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và các tổ chức có sử dụng ngân sách nhà nước;

Xét đề nghị của Sở Tài chính tại Văn bản số 1738/STC-QLCSG ngày 30/6/2017,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giao tài sản nhà nước cho Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh quản lý theo cơ chế giao vốn cho doanh nghiệp, cụ thể như sau:

Tổng giá trị tài sản nhà nước giao cho đơn vị là 140.340.983.100 đồng (*Một trăm bốn mươi tỷ, ba trăm bốn mươi triệu, chín trăm tám mươi ba nghìn, một trăm đồng*), trong đó:

- Giá trị tài sản là đất 135.635.996.100 đồng;
- Giá trị tài sản là nhà cửa, vật kiến trúc 175.990.000 đồng;
- Giá trị tài sản phương tiện vận tải 759.525.000 đồng;

- Giá trị tài sản máy móc, thiết bị và tài sản khác 3.769.472.000 đồng.

*(Có danh mục tài sản nhà nước giao cho đơn vị kèm theo Quyết định này)*

**Điều 2.** Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh có trách nhiệm bảo toàn, phát triển vốn, tài sản nhà nước được giao; thực hiện quản lý, sử dụng tài sản nhà nước theo đúng quy định của pháp luật.

**Điều 3.** Giám đốc Sở Tài chính; Giám đốc Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PVP UBND tỉnh (KT);
- Lưu: VT, KT5 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



  
**Lê Ngọc Tuấn**

**DANH MỤC TÀI SẢN LÀ PHƯƠNG TIỆN, TRANG THIẾT BỊ  
VÀ TÀI SẢN KHÁC GIAO CHO ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP TỰ CHỦ TÀI CHÍNH**

(Kèm theo Quyết định số **709** /QĐ-UBND ngày **26** tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh)

| STT | Tên tài sản cố định           | Nhãn hiệu    | Biển kiểm soát | Số chỗ ngồi/tải trọng | Nước sản xuất  | Năm sản xuất | Năm đưa vào sử dụng | Số lượng | Giá trị theo sổ sách kế toán<br>(nghìn đồng) |            | Hiện trạng sử dụng<br>HĐ sự nghiệp |            | Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị<br>(nghìn đồng) |                  |
|-----|-------------------------------|--------------|----------------|-----------------------|----------------|--------------|---------------------|----------|----------------------------------------------|------------|------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------|------------------|
|     |                               |              |                |                       |                |              |                     |          | Nguyên giá                                   |            | Giá trị còn lại                    | Kinh doanh |                                                         | Không kinh doanh |
|     |                               |              |                |                       |                |              |                     |          | Nguồn ngân sách                              | Nguồn khác |                                    |            |                                                         |                  |
| I   | Phương tiện vận tải           |              |                |                       |                |              |                     | 4        | 2.126.637                                    |            | 759.525                            |            |                                                         | 759.525          |
| 1   | Xe ô tô                       | Mazda 626    | 82B-0275       | 5                     | VN lắp ráp     | 1999         |                     | 1        | 588.190                                      |            | 172.190                            |            |                                                         | 172.190          |
| 2   | Xe ô tô                       | TOYOTA       | 82B-0503       | 5                     | Nhật           | 2003         |                     | 1        | 556.996                                      |            | 155.666                            |            |                                                         | 155.666          |
| 3   | Xe ô tô                       | MITSUBISHI   | 82B-0750       | 5                     | Thái Lan       | 2009         |                     | 1        | 528.360                                      |            | 281.669                            |            |                                                         | 281.669          |
| 4   | Xe ô tô                       | FORD TRANSIT | 82B-0394       | 12                    | Ford Việt Nam  | 1999         |                     | 1        | 453.091                                      |            | 150.000                            |            |                                                         | 150.000          |
| II  | Trang thiết bị                |              |                |                       |                |              |                     | 83       | 15.589.261                                   |            | 3.769.472                          |            | 3.769.472                                               | 3.769.472        |
| 1   | Điều hòa không khí 40.000 BTU | DH           |                |                       | Akiki Việt Nam |              | 2009                | 1        | 31.350                                       |            | 3.919                              |            | 3.919                                                   | 3.919            |
| 2   | Mái che hệ thống giải nhiệt   | MCGN         |                |                       | TQT Việt Nam   |              | 2009                | 1        | 16.192                                       |            | 2.024                              |            | 2.024                                                   | 2.024            |
| 3   | Biến áp cách ly 3 pha 30KVA   | BA           |                |                       | LIOA Việt Nam  |              | 2009                | 1        | 23.606                                       |            | 2.951                              |            | 2.951                                                   | 2.951            |
| 4   | Ôn áp LIOA 30KVA              | ONAP         |                |                       | LIOA Việt Nam  |              | 2009                | 1        | 21.210                                       |            | 2.651                              |            | 2.651                                                   | 2.651            |
| 5   | Biến áp cách ly 3 pha 30KVA   | BA.          |                |                       | LIOA Việt Nam  |              | 2011                | 1        | 29.920                                       |            | 11.220                             |            | 11.220                                                  | 11.220           |
| 6   | Ô áp 3 pha 30KVA              | ONAP.        |                |                       | LIOA Việt Nam  |              | 2011                | 1        | 29.711                                       |            | 11.142                             |            | 11.142                                                  | 11.142           |
| 7   | Tủ điện, atomat, cầu dao      | TD           |                |                       | Việt Nam       |              | 2011                | 1        | 32.450                                       |            | 12.169                             |            | 12.169                                                  | 12.169           |



|    |                                            |         |  |  |                |  |      |   |           |  |         |  |         |         |
|----|--------------------------------------------|---------|--|--|----------------|--|------|---|-----------|--|---------|--|---------|---------|
| 8  | Bộ dựng phi tuyến RTX2                     | .BDH    |  |  | EU, Canada     |  | 2009 | 3 | 505.007   |  | 63.126  |  | 63.126  | 63.126  |
| 9  | Bộ micro không dây cài áo                  | .MICRO  |  |  | Shure Mexico   |  | 2009 | 5 | 126.665   |  | 15.833  |  | 15.833  | 15.833  |
| 10 | Monitor LMD1420 14"                        | .MONITO |  |  | Sony Nhật      |  | 2009 | 1 | 32.650    |  | 4.081   |  | 4.081   | 4.081   |
| 11 | Máy phát hình 5KW UHF                      | .MPH    |  |  | TQT Việt Nam   |  | 2009 | 1 | 3.949.158 |  | 493.645 |  | 493.645 | 493.645 |
| 12 | Hệ thống anten UHF 16 panel                | ANTEN   |  |  | TQT Việt Nam   |  | 2009 | 1 | 422.796   |  | 52.850  |  | 52.850  | 52.850  |
| 13 | Bộ chuyển đổi tự động định dạng file       | BCĐ     |  |  | HP EU          |  | 2009 | 1 | 137.478   |  | 17.185  |  | 17.185  | 17.185  |
| 14 | Bộ chuyển mạch Video&Audio SW4200          | BCM.    |  |  | TQT Việt Nam   |  | 2009 | 1 | 8.250     |  | 1.031   |  | 1.031   | 1.031   |
| 15 | Bộ chia tín hiệu 1:5 Video&Audio           | BCTH    |  |  | Kramer Israsel |  | 2009 | 1 | 9.020     |  | 1.128   |  | 1.128   | 1.128   |
| 16 | Bộ nguồn trong khối công suất              | BN      |  |  | TQT Việt Nam   |  | 2009 | 5 | 151.250   |  | 18.906  |  | 18.906  | 18.906  |
| 17 | Bộ chuyển mạch Video&Audio Matrix Switcher | CM      |  |  | Kramer Israsel |  | 2009 | 1 | 21.032    |  | 2.629   |  | 2.629   | 2.629   |
| 18 | Bộ duyệt chương trình                      | DCT     |  |  | Pinacle TQ     |  | 2009 | 1 | 14.201    |  | 1.775   |  | 1.775   | 1.775   |
| 19 | Khởi động chế UHF Exciter tự động (DP)     | EXCITER |  |  | TQT Việt Nam   |  | 2009 | 1 | 350.801   |  | 43.850  |  | 43.850  | 43.850  |
| 20 | Hệ thống feeder dẫn sóng                   | FEEDER  |  |  | Eupen Bỉ       |  | 2009 | 1 | 247.335   |  | 30.918  |  | 30.918  | 30.918  |
| 21 | Đầu đọc HDD Recorder HVR-DR60              | HDD     |  |  | Sony Nhật      |  | 2009 | 1 | 47.454    |  | 5.932   |  | 5.932   | 5.932   |
| 22 | Đầu đọc HDD Recoder HVR-DR60               | HDD.    |  |  | Sony Nhật      |  | 2009 | 1 | 47.454    |  | 5.932   |  | 5.932   | 5.932   |



|    |                                                  |          |  |  |                          |  |      |   |           |  |           |  |           |           |
|----|--------------------------------------------------|----------|--|--|--------------------------|--|------|---|-----------|--|-----------|--|-----------|-----------|
| 23 | Đầu đọc HDD<br>Recorder HVR-DR60                 | HDD..    |  |  | Sony Nhật                |  | 2009 | 2 | 94.908    |  | 11.864    |  | 11.864    | 11.864    |
| 24 | Phụ kiện kết nối<br>máy phát                     | PK       |  |  | TQT Việt Nam             |  | 2009 | 1 | 105.127   |  | 13.141    |  | 13.141    | 13.141    |
| 25 | Vật tư phụ kiện                                  | PK.      |  |  | VN                       |  | 2009 | 1 | 41.547    |  | 5.193     |  | 5.193     | 5.193     |
| 26 | Bộ liên lạc Kroma                                | TBLL     |  |  | Tây Ban Nha              |  | 2009 | 1 | 126.082   |  | 15.760    |  | 15.760    | 15.760    |
| 27 | Camera phóng viên<br>HVR-S270P                   | .CAMERA  |  |  | Sony Nhật                |  | 2010 | 2 | 854.702   |  | 213.675   |  | 213.675   | 213.675   |
| 28 | Máy đọc ghi dựng<br>DVCAM DRS-<br>1500AP         | .MGH     |  |  | Sony TQ                  |  | 2010 | 3 | 450.707   |  | 112.677   |  | 112.677   | 112.677   |
| 29 | Bộ chuyển mạch AV<br>SWitcher<br>Audio/Video 8x8 | BCM..    |  |  | Kramer Israel            |  | 2010 | 1 | 32.405    |  | 8.101     |  | 8.101     | 8.101     |
| 30 | Bộ dựng phi tuyến<br>MATROX                      | BDH..    |  |  | TQ                       |  | 2010 | 3 | 562.421   |  | 140.605   |  | 140.605   | 140.605   |
| 31 | Hệ thống khai thác<br>chương trình               | BKTCT    |  |  | EU                       |  | 2010 | 2 | 497.622   |  | 124.406   |  | 124.406   | 124.406   |
| 32 | LCD Video monitor                                | .MONITO. |  |  | Sony TQ                  |  | 2011 | 1 | 72.358    |  | 27.134    |  | 27.134    | 27.134    |
| 33 | Máy phát hình 3KW<br>VHF                         | .MPH1    |  |  | TQT Việt Nam             |  | 2011 | 1 | 3.246.664 |  | 1.217.499 |  | 1.217.499 | 1.217.499 |
| 34 | Bộ bắn chữ chuyên<br>dùng                        | BBC      |  |  | Malaysia                 |  | 2011 | 1 | 383.904   |  | 143.964   |  | 143.964   | 143.964   |
| 35 | Bảng chuyển công 4-<br>Port Patch Panel          | BC       |  |  | TQT Việt Nam             |  | 2011 | 1 | 171.578   |  | 64.342    |  | 64.342    | 64.342    |
| 36 | Bộ chuyển mạch AV                                | BCM...   |  |  | Kramer Israel            |  | 2011 | 1 | 35.002    |  | 13.126    |  | 13.126    | 13.126    |
| 37 | Bộ cấp nguồn 50v                                 | DP.      |  |  | TQT Việt Nam             |  | 2011 | 5 | 150.700   |  | 56.513    |  | 56.513    | 56.513    |
| 38 | Hệ thống lập lịch<br>phát sóng                   | HTLL     |  |  | HP/ EU                   |  | 2011 | 1 | 206.459   |  | 77.422    |  | 77.422    | 77.422    |
| 39 | Hệ thống phát sóng<br>tự động                    | HTPS.    |  |  | PlayBox-<br>EEC/Malaysia |  | 2011 | 2 | 685.899   |  | 257.212   |  | 257.212   | 257.212   |
| 40 | Thiết bị quang<br>truyền hình trực tiếp          | HTQ      |  |  | IRT- Australia           |  | 2011 | 2 | 683.980   |  | 256.493   |  | 256.493   | 256.493   |



|    |                                           |         |  |  |               |  |      |    |            |  |           |  |           |           |
|----|-------------------------------------------|---------|--|--|---------------|--|------|----|------------|--|-----------|--|-----------|-----------|
| 41 | Bộ chèn logo LGST 300A                    | .LOGO   |  |  | Keywest Mỹ    |  | 2009 | 1  | 99.033     |  | 12.379    |  | 12.379    | 12.379    |
| 42 | Card âm thanh chuyên dụng                 | Card    |  |  | EU            |  | 2009 | 1  | 13.684     |  | 1.711     |  | 1.711     | 1.711     |
| 43 | Monitor 19" LCD Wide                      | MONITO. |  |  | HP EU         |  | 2009 | 2  | 10.560     |  | 1.320     |  | 1.320     | 1.320     |
| 44 | Máy phát sóng (Playout) HP XW4600         | MPS     |  |  | HP EU         |  | 2009 | 1  | 178.893    |  | 22.362    |  | 22.362    | 22.362    |
| 45 | Pin Nike Cadmium Battery 45Wh             | PIN     |  |  | AntonBauer Mỹ |  | 2009 | 4  | 43.296     |  | 5.412     |  | 5.412     | 5.412     |
| 46 | Board khuếch đại công suất RF             | RF      |  |  | TQT Việt Nam  |  | 2009 | 5  | 247.280    |  | 30.910    |  | 30.910    | 30.910    |
| 47 | Board công suất RF                        | DP      |  |  | TQT Việt Nam  |  | 2011 | 5  | 307.010    |  | 115.129   |  | 115.129   | 115.129   |
| 48 | Tủ rack 19-Inch, cấp tín hiệu video/audio | TU      |  |  | Việt Nam      |  | 2011 | 1  | 32.450     |  | 16.225    |  | 16.225    | 16.225    |
|    | <b>Tổng cộng</b>                          |         |  |  |               |  |      | 87 | 17.715.898 |  | 4.528.997 |  | 3.769.472 | 4.528.997 |

40

## DANH MỤC TRỤ SỞ LÀM VIỆC, CƠ SỞ HOẠT ĐỘNG SỰ NGHIỆP

(Kèm theo Quyết định số 709 /QĐ-UBND ngày 26 tháng 7 năm 2017 của UBND tỉnh)

Tên đơn vị được giao tài sản: Đài Phát thanh - Truyền hình tỉnh Kon Tum

Địa chỉ: 258A Phan Đình Phùng, P Duy Tân, thành phố Kon Tum, tỉnh Kon Tum

### I/ Về đất

Diện tích khuôn viên đất: 21.616,6 m<sup>2</sup>

Hiện trạng sử dụng: Làm cơ sở hoạt động sự nghiệp: 21.616,6m<sup>2</sup>

Giá trị theo sổ kế toán: 135.635.996.100 đồng

Giá trị quyền sử dụng đất để đưa vào tính giá trị giao cho đơn vị quản lý: 135.635.996.100 đồng

### II/ Về nhà cửa, vật kiến trúc

ĐVT: 1000đ

| STT | Tên tài sản cố định     | Cấp hạng | Năm xây dựng | Ngày tháng năm sử dụng | Giá trị theo sổ kế toán (nghìn đồng) |                |            |                 | Số tầng | Diện tích xây dựng (m2) | Tổng diện tích sàn xây dựng (m2) | Hiện trạng đang sử dụng (m2) |            |              |          |          |      | Giá trị tài sản đề nghị giao cho đơn vị (nghìn đồng) |
|-----|-------------------------|----------|--------------|------------------------|--------------------------------------|----------------|------------|-----------------|---------|-------------------------|----------------------------------|------------------------------|------------|--------------|----------|----------|------|------------------------------------------------------|
|     |                         |          |              |                        | Nguồn Ngân sách                      |                | Nguồn khác | Giá trị còn lại |         |                         |                                  | Trụ sở làm việc              | Cơ sở HDSN | Sử dụng khác |          |          |      |                                                      |
|     |                         |          |              |                        | Ngân sách cấp                        | Nguồn quỹ PTSN |            |                 |         |                         |                                  |                              |            | Làm nhà ở    | Cho thuê | Bỏ trống | Khác |                                                      |
|     | 1                       | 2        | 3            | 4                      | 5                                    | 6              | 7          | 8               | 9       | 10                      | 11                               | 12                           | 13         | 14           | 15       | 16       | 17   | 18                                                   |
|     | Nhà trung tâm phát sóng | III      | 2003         | 2004                   | 366.646                              |                |            | 175.990         | 2       | 248                     | 248                              |                              | x          |              |          |          |      | 175.990                                              |
|     | Tổng cộng               |          |              |                        | 366.646                              |                |            | 175.990         |         |                         |                                  |                              |            |              |          |          |      | 175.990                                              |

*Ab*